|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD – ĐT QUẬN ĐỐNG ĐA  **TRƯỜNG THCS HUY VĂN** |  |

**NỘI DUNG ÔN TẬP – MÔN HÓA 8**

**TUẦN 9**

**Câu 1:** Cho kim loại M tạo ra hợp chất MSO4. Biết phân tử khối là 120. Kim loại M là

**A.** Magie.

**B.** Đồng.

**C.** Sắt.

**D.** Bạc.

**Câu 2:** Đáp án nào sau đây **không đúng**?

**A.** Lưu huỳnh có công thức hóa học là S2.

**B.** CTHH của đơn chất chỉ gồm kí hiệu hóa học của một nguyên tố.

**C.** Phân tử khối của CaCO3 là 100 đvC.

**D.** Tất cả đều sai.

**Câu 3:** Cho hợp chất của X là XO và Y là Na2Y. Công thức hóa học của hợp chất tạo bởi X và Y là

**A.** XY.

**B.** X2Y.

**C.** X3Y.

**D.** Tất cả các đáp án.

**Câu 4:** Công thức hóa học của hợp chất tạo bởi X và Y (biết X có hóa trị là I và có số p = số e = 13; Y có nguyên tử khối là 35,5) là

**A.** NaO.

**B.** BaCl2.

**C.** NaCl.

**D.** MgCl2.

**Câu 5:** Cho phản ứng giữa khí nitơ và khí hidro trong điều kiện nhiệt độ thích hợp sinh ra khí amoniac (NH3). Đáp án nào sau đây đúng với phản ứng trên?

**A.** Tỉ lệ giữa khí nitơ và hidro là 1:3.

**B.** Tỉ lệ giữa khí hiđro và nitơ là 1:2.

**C.** Tỉ lệ của nitơ và amoniac là 1:2.

**D.** Không có đáp án đúng.

**Câu 6:** Vì sao khi cho kim loại Mg tác dụng với axit HCl thì < + ?

**A.** Vì sản phẩm tạo thành còn có khí hidro.

**B.** = .

**C.** HCl có khối lượng lớn nhất.

**D.** Tất cả đều sai.

**Câu 7:** Số nguyên tử của 1,8 mol Fe là

**A.** 10,85.1023 nguyên tử.

**B.** 10,8.1023 nguyên tử.

**C.** 11.1023 nguyên tử.

**D.** 1,8.1023 nguyên tử.

**Câu 8:** Khối lượng của Fe trong 92,8 g Fe3O4 là

**A.** 67,2 gam.

**B.** 25,6 gam.

**C.** 80 gam.

**D.** 10 gam.

**Câu 9:** Thành phần phần trăm về khối lượng của kim loại Magie trong 1 mol MgO là

**A.** 45%.

**B.** 50%.

**C.** 55%.

**D.** 60%.

**Câu 10:** Nhiệt phân 2,45 g KClO3 thu được khí O2. Cho kim loại Zn tác dụng với O2 vừa thu được. Khối lượng sản phẩm sau phản ứng là

**A.** 2,45 gam.

**B.** 5,4 gam.

**C.** 4,86 gam.

**D.** 6,35 gam.

**Câu 11:** Nung 6,72 gam sắt trong không khí thu được sắt (II) oxit. Tính và

**A.** 1,344 g và 0,684 l.

**B.** 2,688 l và 0,864 g.

**C.** 1,344 l và 8,64 g.

**D.** 8,64 g và 2,234 ml.

**Câu 12:** Cho 1,6 gam lưu huỳnh cháy trong không khí thấy có khí thoát ra, khí này có khả năng làm mất màu cánh hoa hồng. Thể tích khí đó là

**A.** 1,12 ml.

**B.** 0,102 lít.

**C.** 11,2 ml.

**D.** 1,12 lít.

**Câu 13:** Muốn thu khí NO vào bình ta phải

**A.** đặt đứng bình.

**B.** đặt úp bình.

**C.** lúc đầu đặt đứng bình sau đó để ngang bình.

**D.** Cách nào cũng được.

**Câu 14:** Chỉ ra các oxit bazơ: P2O5, CaO, CuO, BaO, Na2O, P2O3.

**A.** P2O5, CaO, CuO.

**B.** CaO, CuO, BaO, Na2O.

**C.** BaO, Na2O, P2O3.

**D.** P2O5, CaO, P2O3.

**Câu 15:** Phương trình **không** điều chế oxi là

to

**A.** 2KMnO4 K2MnO4 + MnO2 + O2↑.

điện phân

**B.** 2H2O 2H2 + O2↑.

to

**C.** 2KClO3 2KCl + 3O2↑.

to

**D.** 2H2O3 2H2O + O2↑.

**Câu 16:** Tính chất nào sau đây ***không*** có ở Hidro?

**A.** Nặng hơn không khí.

**B.** Nhẹ nhất trong các chất khí.

**C.** Không màu.

**D.** Tan rất ít trong nước.

**Câu 17:** Hidro có ứng dụng là

**A.** Oxi hóa kim loại.

**B.** Làm nguyên liệu sản xuất NH3, HCl, chất hữu cơ.

**C.** Tạo hiệu ứng nhà kính.

**D.** Tạo mưa axit.

**Câu 18:** Tỉ lệ mol của Hidro và Oxi sẽ gây hiện tượng nổ mạnh là:

**A.** 2 : 1.

**B.** 1 : 3.

**C.** 1 : 1.

**D.** 1 : 2.

**Câu 19:** Cho 8g CuO tác dụng với H2 ở nhiệt độ cao. Sau phản ứng thấy có m (g) chất rắn. Chất rắn đó là chất nào và m bằng bao nhiêu?

**A.** Cu; m = 0,64g.

**B.** Cu; m = 6,4g.

**C.** CuO dư; m = 4g.

**D.** Không xác định được.

**Câu 20:** Sau phản ứng của CuO và H2 thì có hiện tượng là

**A.** Chất rắn màu đen chuyển thành xanh lam.

**B.** Chất rắn màu đen chuyển thành đỏ.

**C.** Có chất khí bay lên.

**D.** Không có hiện tượng.

**Câu 21:** Cho kim loại A hóa trị II tác dụng với nước ở nhiệt độ thường. Biết sau phản ứng thu được 3,36 lít khí thoát ra ở đktc và 11,1 gam bazơ. Kim loại A là

**A.** Ba.

**B.** Ca.

**C.** Na.

**D.** Cu.

**Câu 22:** Có bốn lọ riêng biệt: nước cất, dung dịch H2SO4, dung dịch NaOH, dung dịch NaCl. Bằng cách nào có thể nhận biết được mỗi chất trong các lọ?

**A.** Giấy quỳ tím.

**B.** Giấy quỳ tím và đun cạn.

**C.** Nhiệt phân.

**D.** Dung dịch NaOH.

**Câu 23:** Có bốn lọ mất nhãn mỗi lọ đựng một chất bột màu trắng riêng biệt: CaO, Na2O, MgO và P2O5. Dùng thuốc thử nào để nhận biết các lọ trên?

**A.** Dùng nước và dung dịch axit sunfuric.

**B.** Dùng dung dịch axit sunfuric và phenolphtalein.

**C.** Đun trong nước và giấy quì tím.

**D.** Không có chất nào thử được.

**Câu 24:** Đốt cháy hoàn toàn 2,24 gam Fe, thu được 3,2 gam oxit sắt. Công thức oxit sắt là

**A.** Fe3O4.

**B.** FeO.

**C.** Fe2O3.

**D.** Fe(OH)2.

**Câu 25:** Để đốt cháy 1 mol chất X cần 6,5 mol O2, thu được 4 mol khí cacbonic và 5 mol nước. Công thức phân tử X là

**A.** C2H5.

**B.** C2H2.

**C.** CH4.

**D.** C4H10.

**Biết NTK của: H = 1; C = 12; N = 14; O = 16; Na= 23; Mg = 24; Al = 27; P = 31;   
S = 32; Cl = 35,5;  K = 39; Mn = 55; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; As = 75**

*---------------------------Hết---------------------------*